

Phụ lục I

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
VÀ HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
A					TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	
					LOẠI 1	
1	111				Tiền mặt	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
2	112				Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
3	113				Tiền đang chuyển	Cơ quan bảo hiểm xã hội
4	114				Các khoản tương đương tiền	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
5	121				Đầu tư tài chính	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		1211			Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	
			12111		Quỹ ốm đau và thai sản	
			12112		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động -	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>bệnh nghề nghiệp</i>	
			12113		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		1212			Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	
		1213			Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		1218			Đầu tư tài chính khác	
6	123				Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		1231			Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội chờ xử lý	
			12311		<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			12312		<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			12313		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		1232			Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế chờ xử lý	
		1233			Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp chờ xử lý	
7	131				Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		1311			Phải thu theo quy định	
			13111		<i>Bảo hiểm xã hội</i>	
				131111	<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
				131112	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
				1311121	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc</i>	
				1311122	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện</i>	
				131113	<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
				1311131	<i>Bắt buộc</i>	
				1311132	<i>Tự nguyện</i>	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
			13112		Bảo hiểm y tế	
			13113		Bảo hiểm thất nghiệp	
		1312			Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
			13121		Bảo hiểm xã hội	
				131211	Quỹ ốm đau và thai sản	
				131212	Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
				131213	Quỹ hưu trí và tử tuất	
				1312131	Bắt buộc	
				1312132	Tự nguyện	
			13122		Bảo hiểm y tế	
			13123		Bảo hiểm thất nghiệp	
8	132				Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
9	133				Phải thu từ ngân sách nhà nước	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		1331			Phải thu ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm	
			13311		Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	
			13312		Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	
			13313		Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	
		1332			Phải thu kinh phí chi bảo hiểm	
			13321		Kinh phí chi bảo hiểm xã hội	
			13322		Kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng	
		1338			Phải thu khác từ ngân sách nhà	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					nước	
10	134				Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh
11	135				Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	
		1351			Phải thu từ tiền thu các quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		1352			Phải thu kinh phí chi bảo hiểm	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
			13521		<i>Bảo hiểm xã hội</i>	
				135211	<i>Chế độ ốm đau, thai sản</i>	
				135212	<i>Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
				135213	<i>Chế độ hưu trí, tử tuất</i>	
			13522		<i>Bảo hiểm y tế</i>	
			13523		<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	
		1353			Phải thu kinh phí thu hồi chi sai năm trước	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
			13531		<i>Bảo hiểm xã hội</i>	
				135311	<i>Chế độ ốm đau, thai sản</i>	
				135312	<i>Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
				135313	<i>Chế độ hưu trí, tử tuất</i>	
			13532		<i>Bảo hiểm y tế</i>	
			13533		<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	
		1358			Phải thu khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	Cơ quan bảo hiểm xã hội
12	137				Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư	Bảo hiểm

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
		1371			Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	Xã hội Việt Nam
			13711		Quỹ ốm đau và thai sản	
			13712		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			13713		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		1372			Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	
		1373			Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		1378			Phải thu lãi khác	
13	138				Phải thu khác	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		1381			Phải thu khác quỹ bảo hiểm xã hội	
			13811		Quỹ ốm đau và thai sản	
			13812		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			13813		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		1382			Phải thu khác quỹ bảo hiểm y tế	
		1383			Phải thu khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
					LOẠI 3	
14	331				Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		3311			Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	
			33111		Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do quỹ đảm bảo	
				331111	Phải trả đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản	
				331112	Phải trả đối tượng hưởng chế độ	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
				331113	<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất</i>	
			33112		<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo</i>	
		3312			<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế</i>	
		3313			<i>Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
15	332				Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		3321			<i>Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội</i>	
			33211		<i>Phải trả chế độ ốm đau, thai sản</i>	
			33212		<i>Phải trả chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
			33213		<i>Phải trả chế độ hưu trí, tử tuất</i>	
		3322			<i>Phải trả chế độ bảo hiểm y tế</i>	
		3323			<i>Phải trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
16	335				Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	
		3351			<i>Phải trả số thu bảo hiểm</i>	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
		3352			<i>Phải trả kinh phí chi bảo hiểm</i>	Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh
			33521		<i>Bảo hiểm xã hội</i>	
				335211	<i>Chế độ ốm đau, thai sản</i>	
				335212	<i>Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
				335213	Chế độ hưu trí, tử tuất	
			33522		Bảo hiểm y tế	
			33523		Bảo hiểm thất nghiệp	
		3353			Phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh
			33531		Bảo hiểm xã hội	
				335311	Chế độ ốm đau, thai sản	
				335312	Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	
				335313	Chế độ hưu trí, tử tuất	
			33532		Bảo hiểm y tế	
			33533		Bảo hiểm thất nghiệp	
		3358			Phải trả khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội	Cơ quan bảo hiểm xã hội
17	338				Phải trả khác	Cơ quan bảo hiểm xã hội
		3381			Phải trả khác quỹ bảo hiểm xã hội	
			33811		Quỹ ốm đau và thai sản	
			33812		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			33813		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		3382			Phải trả khác quỹ bảo hiểm y tế	
		3383			Phải trả khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		3388			Phải trả khác	
					LOẠI 4	
18	421				Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		4211			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
			42111		Quỹ ốm đau và thai sản	
			42112		Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			42113		Quỹ hưu trí và tử tuất	
		4212			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	
		4213			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		4218			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế khác	
19	431				Kết dư quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		4311			Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	
			43111		Kết dư quỹ ốm đau và thai sản	
			43112		Kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			43113		Kết dư quỹ hưu trí và tử tuất	
		4312			Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	
			43121		Kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	
			43122		Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	
		4313			Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
20	432				Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		4321			Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	Trường hợp pháp luật có quy định phân bổ số dư dự phòng rủi ro theo từng quỹ bảo hiểm
			43211		Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ ốm đau và thai sản	
			43212		Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	
			43213		Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ hưu	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>trí và tử tuất</i>	
		4322			Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	
		4323			Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
					LOẠI 5	
21	521				Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		5211			Thu theo quy định	
			52111		<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			52112		<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
				521121	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc</i>	
				521122	<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện</i>	
			52113		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
				521131	<i>Bắt buộc</i>	
				521132	<i>Tự nguyện</i>	
		5212			Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
			52121		<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			52122		<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			52123		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
				521231	<i>Bắt buộc</i>	
				521232	<i>Tự nguyện</i>	
		5213			Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ	
		5218			Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội	
			52181		<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
			52182		<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			52183		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
22	522				Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		5221			Thu theo quy định	
		5222			Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
		5223			Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ	
		5228			Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế	
23	523				Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		5231			Thu theo quy định	
		5232			Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng	
		5233			Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	
		5238			Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
24	525				Doanh thu tài chính	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		5251			Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	
			52511		<i>Doanh thu đầu tư quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			52512		<i>Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			52513		<i>Doanh thu đầu tư quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		5252			Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm y	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					tế	
		5253			Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		5258			Doanh thu tài chính khác	
			52581		<i>Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội</i>	
				525811	<i>Doanh thu tài chính khác của quỹ ốm đau và thai sản</i>	
				525812	<i>Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
				525813	<i>Doanh thu tài chính khác của quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
			52582		<i>Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế</i>	
			52583		<i>Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
			52588		<i>Doanh thu tài chính khác</i>	
					LOẠI 6	
25	621				Chi phí theo chế độ quy định	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		6211			Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội	
			62111		<i>Chi phí chế độ ốm đau, thai sản</i>	
			62112		<i>Chi phí chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp</i>	
			62113		<i>Chi phí chế độ hưu trí, tử tuất</i>	
		6212			Chi phí chế độ bảo hiểm y tế	
		6213			Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp	
26	622				Trích chi phí tổ chức và hoạt động	Bảo hiểm xã hội Việt

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
		6221			Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội	Nam
			62211		<i>Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			62212		<i>Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			62213		<i>Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		6222			Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế	
		6223			Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp	
27	625				Chi phí tài chính	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		6251			Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội	
			62511		<i>Chi phí tài chính của quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			62512		<i>Chi phí tài chính của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			62513		<i>Chi phí tài chính của quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		6252			Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế	
		6253			Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
28	628				Chi phí khác của quỹ bảo hiểm	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		6281			Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội	
			62811		<i>Chi phí khác của quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			62812		<i>Chi phí khác của quỹ bảo hiểm tai</i>	

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4, 5		
A	B	C	D	E	G	H
					<i>nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			62813		<i>Chi phí khác của quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		6282			<i>Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế</i>	
		6283			<i>Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp</i>	
					LOẠI 9	
29	911				Xác định kết quả	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
		9111			Kết quả quỹ bảo hiểm xã hội	
			91111		<i>Quỹ ốm đau và thai sản</i>	
			91112		<i>Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp</i>	
			91113		<i>Quỹ hưu trí và tử tuất</i>	
		9112			Kết quả quỹ bảo hiểm y tế	
		9113			Kết quả quỹ bảo hiểm thất nghiệp	
		9118			Kết quả hoạt động khác	
B					TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
01	011				Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán	Cơ quan bảo hiểm xã hội có phát sinh

II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

A- TÀI KHOẢN TRONG BẢNG

TÀI KHOẢN LOẠI 1

Tài khoản loại 1 gồm 3 nhóm tài khoản sau đây:

- Nhóm tài khoản tiền và tương đương tiền;
- Nhóm tài khoản đầu tư tài chính;
- Nhóm tài khoản phải thu.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NHÓM TÀI KHOẢN

TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN THUỘC TÀI KHOẢN LOẠI 1

1. Các tài khoản tiền dùng để phản ánh số tiền hiện có và tình hình biến động các loại tiền hiện có mà cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý để thực hiện thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (không bao gồm các khoản tiền phục vụ chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội). Các loại tiền gồm tiền Việt Nam và các loại ngoại tệ; bao gồm: Tiền mặt hiện có tại đơn vị; tiền đang gửi tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước và tiền đang chuyển.

2. Kế toán các tài khoản tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải đồng thời theo dõi ngoại tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

3. Số liệu trên sổ kế toán các tài khoản tiền đều phải được khóa sổ theo định kỳ và đối chiếu theo quy định. Số dư tiền cuối ngày 31/12 đã đối chiếu phải bảo đảm khớp đúng với số liệu trình bày trên báo cáo tài chính, không được hạch toán các nghiệp vụ phát sinh tiền sau khi đã khóa sổ và đối chiếu cuối ngày 31/12 vào sổ kế toán năm trước.

4. Tương đương tiền là các khoản có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về giá trị của việc chuyển đổi thành tiền, bao gồm các khoản gửi tiền có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động đối với số dư trên tài khoản thanh toán tổng hợp trong thời gian chưa thực hiện chi chế độ, chi tổ chức và hoạt động, chưa chuyển tiền để thực hiện hoạt động đầu tư và chi khác; các khoản tương đương tiền khác (nếu có).

Nhóm tài khoản tiền gồm có 04 tài khoản:

- Tài khoản 111- Tiền mặt;
- Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc;
- Tài khoản 113- Tiền đang chuyển;
- Tài khoản 114- Các khoản tương đương tiền.

TÀI KHOẢN 111

TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội trong quá trình thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (không bao gồm các khoản tiền mặt phục vụ chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội), bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ. Cơ quan bảo hiểm xã hội chỉ phản ánh vào tài khoản này giá trị tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán tiền mặt để ghi số hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản nhập, xuất quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm, luôn bảo đảm khớp đúng giữa giá trị ghi trên sổ kế toán, sổ quỹ và thực tế tiền mặt tại cơ quan bảo hiểm xã hội. Thủ quỹ chịu trách nhiệm trực tiếp nộp tiền vào và rút tiền ra từ ngân hàng, kho bạc nhà nước; trực tiếp nhập, xuất quỹ, ghi sổ quỹ và bảo quản tiền mặt theo quy định. Nghiêm cấm kế toán trưởng, phụ trách kế toán của cơ quan bảo hiểm xã hội trực tiếp thực hiện rút tiền mặt tại ngân hàng thay thủ quỹ.

1.3. Việc ghi sổ kế toán tiền mặt phải trên cơ sở chứng từ đã thực nhập, xuất quỹ có phê duyệt của người có thẩm quyền của cơ quan bảo hiểm xã hội.

1.4. Về đối chiếu số liệu:

a) Kế toán phải thực hiện khoá sổ kế toán tiền mặt vào cuối mỗi ngày hoặc theo định kỳ phù hợp với thực tế hoạt động, bảo đảm quản lý an toàn tiền mặt tại cơ quan bảo hiểm xã hội, trước khi khoá sổ phải thực hiện đối chiếu giữa số liệu kế toán tiền mặt của kế toán với số liệu sổ quỹ và tiền mặt thực tế có tại cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm chính xác, khớp đúng.

b) Ngày cuối tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội phải thực hiện kiểm kê tiền mặt thực tế có tại quỹ; trên cơ sở tiền kiểm kê thực tế, lập Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt tồn thực tế; thực hiện đối chiếu với số dư tiền trên sổ kế toán tiền mặt và số dư tiền trên sổ quỹ. Trường hợp có chênh lệch phải tìm nguyên nhân và xử lý

kip thời. Số kế toán tiền mặt ngày cuối cùng của tháng, sau khi đối chiếu khớp đúng với sổ quỹ và tiền mặt thực tế, phải được kết xuất, in, ký đầy đủ các chữ ký theo quy định và đóng để lưu trữ cùng với Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt.

1.5. Kế toán tiền mặt phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong chế độ quản lý lưu thông tiền tệ hiện hành và các quy định về thủ tục thu, chi, nhập quỹ, xuất quỹ, kiểm soát trước quỹ và kiểm kê quỹ bảo đảm an toàn tiền mà cơ quan bảo hiểm xã hội đang quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111- Tiền mặt

Bên Nợ: Các khoản tiền mặt tăng.

Bên Có: Các khoản tiền mặt giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ.

Tài khoản 111- Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111- Tiền Việt Nam:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội.

- *Tài khoản 1112- Ngoại tệ:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn ngoại tệ (theo nguyên tệ và quy đổi theo đồng Việt Nam) tại quỹ tiền mặt của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi rút tiền gửi ngân hàng, kho bạc về quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.2. Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.3. Trường hợp nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 111- Tiền mặt.

3.4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả chế độ bảo hiểm bằng tiền mặt, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 111- Tiền mặt.

TÀI KHOẢN 112

TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động tất cả các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của cơ quan bảo hiểm xã hội trong quá trình thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước (không bao gồm các tài khoản tiền gửi phục vụ chỉ tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội), bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ.

1.2. Việc ghi sổ kế toán tài khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc phải trên cơ sở các giấy báo Có, báo Nợ hoặc sao kê của ngân hàng, kho bạc nhà nước kèm theo các chứng từ gốc. Nghiêm cấm việc tự ý ghi tăng, giảm số liệu trên tài khoản này mà không trên cơ sở chứng từ đã có xác nhận thanh toán của ngân hàng, kho bạc nhà nước.

1.3. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi đến từng tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng và kho bạc nhà nước.

1.4. Định kỳ hàng tháng cơ quan bảo hiểm xã hội phải kiểm tra, đối chiếu nhằm bảo đảm số tiền gửi vào, rút ra và tồn cuối kỳ khớp đúng với số liệu của tài khoản do ngân hàng, kho bạc nhà nước quản lý. Khi thực hiện đối chiếu phải kiểm tra số liệu chi tiết tương ứng với từng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước. Nghiêm cấm việc ký xác nhận đối chiếu khớp đúng trong khi số liệu tại cơ quan bảo hiểm xã hội và số liệu tại ngân hàng, kho bạc nhà nước còn chênh lệch. Trường hợp có chênh lệch phải báo ngay cho ngân hàng, kho bạc nhà nước để kiểm tra và điều chỉnh kịp thời.

1.5. Hàng tháng sổ chi tiết tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước phải được cơ quan bảo hiểm xã hội kết xuất, in, đối chiếu và ký đầy đủ các chữ ký của những người có liên quan theo quy định và đóng lưu trữ cùng Bảng đối chiếu số liệu đã có xác nhận của ngân hàng, kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản.

1.6. Kế toán tiền gửi ngân hàng, kho bạc nhà nước phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ và các quy định có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Bên Nợ: Các khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc tăng.

Bên Có: Các khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn gửi tại ngân hàng, kho bạc nhà nước.

Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121- Tiền Việt Nam:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền Việt Nam của cơ quan bảo hiểm xã hội đang gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

- *Tài khoản 1122- Ngoại tệ:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản tiền đóng vào quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có các TK 131, 132.

3.2. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản tiền thu các quỹ bảo hiểm và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng các quỹ bảo hiểm do các cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 1351- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351).

3.3. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản kinh phí chi chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp trên chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352).

3.4. Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư; nhận lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.5. Đối với các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, khi Bảo hiểm xã hội Việt Nam thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính

3.6. Khi ngân sách nhà nước chuyển trả kinh phí theo quy định, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước.

3.7. Trường hợp nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 111- Tiền mặt.

3.8. Khi rút tiền gửi ngân hàng, kho bạc về quỹ tiền mặt của cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.9. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển khoản để chi trả chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

TÀI KHOẢN 113 TIỀN ĐANG CHUYỂN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền đã xuất quỹ để mang đi nộp tiền vào tài khoản tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc nhà nước và trường hợp tiền đang chuyển khác (nếu có) đối với các khoản tiền phục vụ quá trình thu, chi các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 113- Tiền đang chuyển

Bên Nợ: Các khoản tiền đang chuyển tăng.

Bên Có: Các khoản tiền đang chuyển giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Xuất quỹ tiền mặt đem tiền đi gửi vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển

Có TK 111- Tiền mặt.

3.2. Khi nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 113- Tiền đang chuyển.

TÀI KHOẢN 114

CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tương đương tiền của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang nắm giữ theo quy định hiện hành.

1.2. Các khoản tương đương tiền theo quy định tại Thông tư này gồm có:

a) Các khoản gửi tiền có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động đối với số dư trên tài khoản thanh toán tổng hợp trong thời gian chưa thực hiện chi chế độ, chi tổ chức và hoạt động, chưa chuyển tiền để thực hiện hoạt động đầu tư và chi khác.

b) Các khoản tương đương tiền khác theo quy định (nếu có).

1.3. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động phải được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

1.4. Các khoản lãi phát sinh từ hoạt động gửi tiền có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động các quỹ bảo hiểm phải được hạch toán vào doanh thu tài chính để phản ánh đầy đủ doanh thu phát sinh trong năm.

1.5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động thuộc quỹ bảo hiểm theo ngày gửi tiền, số tiền đã gửi vào ngân hàng thương mại, từng lần gửi, các khoản đã thu hồi và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 114- Các khoản tương đương tiền

Bên Nợ: Giá trị các khoản tương đương tiền thuộc các quỹ bảo hiểm tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản tương đương tiền thuộc các quỹ bảo hiểm giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản tương đương tiền thuộc các quỹ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang nắm giữ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ báo Nợ của ngân hàng thương mại về việc đã trích tự động tài khoản tiền gửi vượt định mức để chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 114- Các khoản tương đương tiền

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.2. Khi thu hồi khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 114- Các khoản tương đương tiền.

TÀI KHOẢN 121

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam từ các quỹ bảo hiểm và đầu tư tài chính khác (như quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư) theo quy định hiện hành về hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm.

1.2. Các khoản đầu tư tài chính phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có, trừ các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản lãi từ hoạt động đầu tư tài chính vào doanh thu tài chính phát sinh trong năm; các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Trường hợp phát sinh các khoản lỗ được sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp thì các khoản lỗ này được hạch toán vào chi phí tài chính của quỹ bảo hiểm. Định kỳ hoặc cuối năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển số đã sử dụng quỹ dự phòng rủi ro (ghi Nợ TK 432/Có TK 421).

1.4. Trường hợp các khoản đầu tư quỹ bị rủi ro phải thực hiện xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thì phải kết chuyển để theo dõi riêng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý trên tài khoản 123 “Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý”.

1.5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư quỹ bảo hiểm theo từng quỹ, từng phương thức đầu tư, danh mục đầu tư, từng loại nguyên tệ,... để theo dõi theo yêu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam căn cứ vào kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư quỹ bảo hiểm (từ 12 tháng trở xuống hay trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là khoản đầu tư ngắn hạn hoặc khoản đầu tư dài hạn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121- Đầu tư tài chính

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính các quỹ bảo hiểm tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư tài chính các quỹ bảo hiểm giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư tài chính từ các quỹ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam đang nắm giữ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 121- Đầu tư tài chính, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1211- Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 1211 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 12111- Quỹ ốm đau và thai sản:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ ốm đau và thai sản theo quy định.

+ *Tài khoản 12112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp theo quy định.

+ *Tài khoản 12113- Quỹ hưu trí và tử tuất:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định.

- *Tài khoản 1212- Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 1213- Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

- *Tài khoản 1218- Đầu tư tài chính khác:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ nhưng chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (chưa được phản ánh vào tài khoản 1211, tài khoản 1212, tài khoản 1213).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Trường hợp nhận lãi định kỳ:

- Khi chuyển tiền để đầu tư các quỹ, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

b) Trường hợp nhận lãi trước:

- Khi gửi tiền có kỳ hạn, đầu tư mua chứng khoán, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực bỏ ra)

Có TK 338- Phải trả khác (số lãi nhận trước, chi tiết theo từng quỹ).

- Định kỳ, kết chuyển số lãi nhận trước của từng kỳ vào doanh thu trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

c) Trường hợp nhận lãi sau:

- Khi chuyển tiền đầu tư, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ xác định số lãi phải thu trong kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 525- Doanh thu tài chính (tiền lãi của kỳ đáo hạn).

3.2. Kế toán đầu tư khác:

a) Khi mua chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào chi phí thực tế mua theo

quy định, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,...

b) Khi nhận lãi từ chứng khoán kinh doanh:

- Đối với lãi nhận được cho giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Đối với lãi nhận được tính cho giai đoạn đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

c) Khi bán chứng khoán:

- Trường hợp bán chứng khoán có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 525- Doanh thu tài chính (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị ghi sổ).

- Trường hợp bán chứng khoán bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

3.3. Trường hợp phát sinh khoản đầu tư chờ xử lý: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần gốc chờ xử lý)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi chờ xử lý).

3.4. Trường hợp khoản đầu tư được xóa nợ gốc: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xóa nợ gốc, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Định kỳ hoặc cuối năm, kết chuyển số được sử dụng quỹ dự phòng rủi ro

để bù đắp xóa nợ, ghi:

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN 123

KHOẢN ĐẦU TƯ QUỸ BẢO HIỂM CHỜ XỬ LÝ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ các quỹ bảo hiểm đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo các biện pháp theo quy định hiện hành.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo từng hình thức chờ xử lý như gia hạn nợ, khoan nợ,..., theo từng hình thức đầu tư, số tiền đã đầu tư theo từng hình thức đầu tư, thời hạn đầu tư, thời hạn gia hạn nợ, khoan nợ, gốc, lãi... các khoản đã xử lý, các khoản quá hạn thanh toán và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư đang chờ xử lý.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư đã xử lý.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư còn lại chưa xử lý.

Tài khoản 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1231- Đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội chờ xử lý:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Tài khoản 1231 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 12311- Quỹ ốm đau và thai sản*

+ *Tài khoản 12312- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp*

+ *Tài khoản 12313- Quỹ hưu trí và tử tuất*

- *Tài khoản 1232- Đầu tư quỹ bảo hiểm y tế chờ xử lý:* Phản ánh số hiện

có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ quỹ bảo hiểm y tế đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- *Tài khoản 1233- Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp chờ xử lý*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp đang được Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý rủi ro theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát sinh khoản đầu tư chờ xử lý: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần gốc chờ xử lý).

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi chờ xử lý).

3.2. Khi khoản đầu tư chờ xử lý đã thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

3.3. Trường hợp được phép ghi nhận khoản lãi phát sinh từ khoản đầu tư chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.4. Trường hợp khoản đầu tư đang chờ xử lý được xóa nợ và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

Định kỳ hoặc cuối năm kết chuyển số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro, ghi:

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.5. Trường hợp khoản đầu tư đang chờ xử lý được bên khác mua lại, căn cứ hợp đồng mua bán nợ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112 (số tiền bên mua nợ mua lại khoản nợ theo hợp đồng)

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (trường hợp số tiền mua nợ nhỏ hơn số tiền bị rủi ro)

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

Trường hợp được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp trong trường hợp số tiền mua nợ nhỏ hơn số tiền bị rủi ro, định kỳ hoặc cuối năm kết chuyển số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro, ghi:

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.6. Trường hợp khoản đầu tư đang chờ xử lý được xóa lãi, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (đối với số lãi phát sinh từ các năm trước chưa thu được)

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính (đối với lãi phát sinh trong năm chưa thu được)

Có TK 123- Khoản đầu tư quỹ bảo hiểm chờ xử lý.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NHÓM CÁC TÀI KHOẢN PHẢI THU THUỘC TÀI KHOẢN LOẠI 1

1. Các khoản phải thu của cơ quan bảo hiểm xã hội phát sinh trong quan hệ thanh toán các quỹ bảo hiểm được phân loại như sau:

- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm;
- Phải thu của ngân sách nhà nước;
- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả;
- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ;
- Phải thu khác.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng, nhóm đối tượng có quan hệ thanh toán trong kỳ. Đồng thời phải theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải thu, từng lần phải thanh toán và các yêu cầu quản lý khác. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn.

3. Cuối kỳ kế toán tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, đối với số dư khoản phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm; phải thu của ngân sách nhà nước; phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả, cơ quan bảo hiểm xã hội phải đối chiếu, kiểm tra và xác nhận số liệu công nợ còn phải thu tại bộ phận kế toán và bộ phận nghiệp vụ liên quan, bảo đảm khớp đúng.

Riêng số dư khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội, phải thu hoạt động đầu tư quỹ, khoản phải thu khác, phải xác nhận công nợ còn phải thu với các đối tượng thanh toán.

4. Bù trừ công nợ:

a) Trường hợp một đối tượng thanh toán vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả với cơ quan bảo hiểm xã hội, sau khi hai bên đã đối chiếu, xác nhận công nợ khớp đúng, cơ quan bảo hiểm xã hội được thực hiện bù trừ công nợ. Khi bù trừ kế toán phải lập Bảng kê thanh toán bù trừ để bù trừ số nợ phải thu với số nợ phải trả.

b) Nghiêm cấm việc bù trừ các khoản công nợ giữa các đối tượng thanh toán khác nhau, kể cả bù trừ trên cùng một tài khoản chi tiết, trên cùng tài khoản tổng hợp hoặc bù trừ số liệu trình bày trên báo cáo.

Nhóm tài khoản phải thu có 07 tài khoản:

- Tài khoản 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm;
- Tài khoản 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ;

- Tài khoản 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước;
- Tài khoản 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả;
- Tài khoản 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Tài khoản 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư;
- Tài khoản 138- Phải thu khác.

TÀI KHOẢN 131

PHẢI THU CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐÓNG BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của các đối tượng có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

1.2. Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Các khoản phải thu theo quy định của các đối tượng có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, gồm phải thu bảo hiểm xã hội bắt buộc, phải thu bảo hiểm xã hội tự nguyện, phải thu bảo hiểm y tế, phải thu bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở mở sổ kế toán chi tiết theo các nhóm đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm khoa học và thống nhất nhưng không trùng lặp thông tin chi tiết do bộ phận quản lý thu đã theo dõi.

1.4. Số nợ phải thu của cơ quan bảo hiểm xã hội trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ phải thu từ các chi tiết phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, không được bù trừ các khoản nợ giữa các nhóm đối tượng khác nhau. Việc hạch toán chi tiết phải bảo đảm rõ ràng, minh bạch, kế toán phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu của các nhóm đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để đối chiếu và có số liệu cho bộ phận thu đôn đốc thanh toán kịp thời, đúng hạn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Bên Nợ: Khoản phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y

tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Bên Có:

- Khoản phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đã thu được;

- Khoản đã nhận trước của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

- Bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng một đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Số dư bên Nợ: Các khoản còn phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh khoản đã thu lớn hơn khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả số thu trước của đối tượng đóng bảo hiểm, số thu thừa (nếu phân bổ được theo từng quỹ bảo hiểm).

Tài khoản 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm, có 2 tài khoản cấp 2:

a) *Tài khoản 1311- Phải thu theo quy định:* Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng vào các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với các đối tượng có trách nhiệm đóng bảo hiểm theo quy định.

Tài khoản 1311 có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 13111- Bảo hiểm xã hội:* Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng bảo hiểm xã hội của đối tượng vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 13111 gồm có 3 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 131111- Quỹ ốm đau và thai sản;*

+ *Tài khoản 131112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, gồm 2 tài khoản cấp 5:*

./ Tài khoản 1311121- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

./ Tài khoản 1311122- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện;

+ *Tài khoản 131113- Quỹ hưu trí và tử tuất, gồm 2 tài khoản cấp 5:*

./ Tài khoản 1311131- Bắt buộc;

./ Tài khoản 1311132- Tự nguyện;

- *Tài khoản 13112- Bảo hiểm y tế*: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng bảo hiểm y tế của đối tượng vào quỹ bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 13113- Bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp của đối tượng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

b) *Tài khoản 1312- Phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng*: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng của đối tượng đóng bảo hiểm.

Tài khoản 1312 có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 13121- Bảo hiểm xã hội*: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội của đối tượng đóng bảo hiểm.

Tài khoản 13121 gồm có 3 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 131211- Quỹ ốm đau và thai sản*

+ *Tài khoản 131212- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp*

+ *Tài khoản 131213- Quỹ hưu trí và tử tuất, gồm 2 tài khoản cấp 5:*

./ *Tài khoản 1312131- Bắt buộc*

./ *Tài khoản 1312132- Tự nguyện*

- *Tài khoản 13122- Bảo hiểm y tế*: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm y tế của đối tượng đóng bảo hiểm.

- *Tài khoản 13123- Bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán khoản phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp của đối tượng đóng bảo hiểm.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng đóng bảo hiểm và căn cứ số phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng các quỹ bảo hiểm do bộ phận quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu các quỹ bảo hiểm từ các đối tượng, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

3.2. Khi thu tiền:

- Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận khoản tiền đóng các quỹ bảo hiểm của đối tượng đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ.

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan của bộ phận quản lý thu về việc phân bổ số thu cho từng đối tượng, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm.

3.3. Trường hợp được điều chỉnh giảm số phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm.

TÀI KHOẢN 132

PHẢI THU BẢO HIỂM CHỜ PHÂN BỐ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền đóng bảo hiểm mà cơ quan bảo hiểm xã hội đã nhận được, đang chờ phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

1.2. Tài khoản này được mở tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở để ghi nhận số tiền mà đối tượng đóng bảo hiểm đã chuyển vào tài khoản thu chế độ nhưng chưa xác định được đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

1.3. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ chi tiết phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Bên Nợ: Khoản tiền đóng bảo hiểm đã phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

Bên Có: Khoản tiền đóng bảo hiểm mà cơ quan bảo hiểm xã hội đã nhận được nhưng chưa có thông tin để phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

Số dư bên Có: Các khoản tiền đóng bảo hiểm mà cơ quan bảo hiểm xã hội đã nhận được, đang chờ phân bổ chi tiết đến đối tượng đóng và quỹ bảo hiểm tương ứng.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận được khoản tiền đóng các quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

3.2. Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan của bộ phận quản lý thu về việc phân bổ số thu cho từng đối tượng thu, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm (đối với khoản thu từ đối tượng đóng)

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331) (đối với khoản thu từ ngân sách nhà nước).

TÀI KHOẢN 133

PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này sử dụng để phản ánh khoản phải thu và số nhận trước phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và ngân sách nhà nước, gồm: Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng và kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm.

1.2. Khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng bao gồm các khoản phải thu tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đối tượng theo quy định.

1.3. Khoản phải thu kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm bao gồm các khoản phải thu kinh phí chi bảo hiểm xã hội cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ nguồn ngân sách nhà nước và kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của khối an ninh, quốc phòng bị vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng theo quy định.

1.4. Cơ quan bảo hiểm xã hội mở sổ kế toán chi tiết để bảo đảm theo dõi số liệu theo chính sách hỗ trợ của nhà nước, theo các quỹ bảo hiểm, quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước

Bên Nợ:

- Số phải thu từ ngân sách nhà nước;
- Kết chuyển số đã nhận trước.

Bên Có:

- Số phải thu đã thanh toán;
- Số nhận trước kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Tài khoản này có thể có số dư bên nợ và số dư bên có:

- **Số dư bên Nợ:** Phản ánh số còn phải thu từ ngân sách nhà nước.
- **Số dư bên Có:** Phản ánh số đã nhận trước kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Tài khoản 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1331- Phải thu ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm:* Phản ánh các khoản phải thu của ngân sách nhà nước đối với tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng.

Tài khoản 1331 có 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 13311- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội*
- + *Tài khoản 13312- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế*
- + *Tài khoản 13313- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tài khoản 1332- Phải thu kinh phí chi bảo hiểm:* Phản ánh các khoản phải thu của ngân sách nhà nước về kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Tài khoản 1332 có 2 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 13321- Phải thu kinh phí chi bảo hiểm xã hội*
- + *Tài khoản 13322- Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng.*

- *Tài khoản 1338- Phải thu khác từ ngân sách nhà nước:* Phản ánh các khoản phải thu khác mà ngân sách nhà nước phải bảo đảm.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm:

3.1.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở:

a) Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về số kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm theo quy định, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

b) Đối với kinh phí do ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc phân bổ số thu cho từng đối tượng thu và quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331).

c) Đối với kinh phí do ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm:

(1) Trường hợp ngân sách địa phương chuyển trực tiếp kinh phí cho cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý đối tượng:

- Khi cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý đối tượng nhận được kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc phân bổ số thu chờ phân bổ cho từng đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (1331).

(2) Trường hợp ngân sách địa phương chuyển tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm của toàn tỉnh cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

+ Khi nhận được kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ cho toàn tỉnh, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

+ Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc phân bổ số thu chờ phân bổ cho từng đối tượng do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm, phân bổ vào từng quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313).

+ Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, kết chuyển số ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm cho đối tượng do Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý, ghi:

Nợ TK 132- Phải thu bảo hiểm chờ phân bổ

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

- Tại Bảo hiểm xã hội cơ sở: Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về số kinh phí ngân sách địa phương đã chuyển Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh để hỗ trợ đóng cho đối tượng do Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý và việc phân bổ số thu cho từng đối tượng thu và quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313).

3.1.2. Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

a) Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về số liệu thu bảo hiểm do ngân sách trung ương hỗ trợ trong năm, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313)

Có các TK 521, 522, 523.

b) Khi nhận được kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311, 13312, 13313).

3.2. Trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhận kinh phí từ ngân sách trung ương để chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm:

a) Khi nhận kinh phí từ ngân sách trung ương, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13321).

b) Khi chuyển kinh phí cho các cơ quan bảo hiểm xã hội để thực hiện chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

c) Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về số liệu chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm tại các cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13321)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352).

3.3. Trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhận kinh phí ngân sách nhà nước về số chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của đối tượng do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân quản lý bị vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng:

- Căn cứ hồ sơ, chứng từ có liên quan về số vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng mà ngân sách nhà nước phải chi trả, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13322)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352) (chi tiết Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân)

- Khi ngân sách nhà nước chuyển trả số kinh phí khám bệnh, chữa bệnh vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13322).

TÀI KHOẢN 134

PHẢI THU TỔ CHỨC HỖ TRỢ CHI TRẢ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu giữa Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với các tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm, để chi các chế độ bảo hiểm cho các đối tượng hưởng từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế và do ngân sách nhà nước bảo đảm. Tài khoản này chỉ mở tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

1.2. Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức hỗ trợ chi trả, theo chế độ bảo hiểm và các chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả

Bên Nợ: Số phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với các tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm.

Bên Có:

- Số phải thu đã thu được;
- Bù trừ phải thu với phải trả của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với các tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh ứng tiền cho tổ chức hỗ trợ chi trả để thực hiện chi trả trực tiếp cho các đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm theo

quy định, ghi:

Nợ TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

3.2. Khi quyết toán với tổ chức hỗ trợ chi trả: Căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc quyết toán số tiền thực tế mà tổ chức hỗ trợ chi trả đã chi các loại bảo hiểm cho đối tượng hưởng:

a) Đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

b) Đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cơ sở quản lý, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết Bảo hiểm xã hội cơ sở)

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

3.3. Trường hợp tổ chức hỗ trợ chi trả nộp trả tiền không chi hết, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

TÀI KHOẢN 135

PHẢI THU GIỮA CÁC CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này được dùng để phản ánh khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với nhau, bao gồm:

- Khoản phải thu về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng của Bảo hiểm xã hội Việt Nam với các Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

- Khoản phải thu về kinh phí chi bảo hiểm cho đối tượng hưởng của Bảo hiểm xã hội cơ sở với Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh; của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Khoản phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kinh phí thu hồi chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định.

- Khoản phải thu khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ví dụ khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh tại các cơ quan bảo hiểm xã hội mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thu của các cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

1.2. Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh không ghi nhận số phải thu với Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng.

1.3. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết theo từng đối tượng thanh toán và chi tiết khác phù hợp với yêu cầu quản lý cụ thể.

1.4. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp phải đối chiếu số dư Tài khoản 135, Tài khoản 335 liên quan đến các giao dịch nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm khớp đúng; Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối chiếu số liệu liên quan đến các giao dịch với Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời để bảo đảm việc loại trừ toàn bộ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội

Bên Nợ: Số phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội.

Bên Có:

- Số phải thu đã thu được;
- Số nhận trước.

Số dư bên Nợ:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Phản ánh số phải thu về các quỹ bảo hiểm theo quy định nhưng chưa thu được.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Phản ánh số còn phải thu về kinh phí chi chế độ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội với Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Số dư bên Có: Tài khoản này có thể có số dư bên Có:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Phản ánh số đã thu lớn hơn số phải thu, bao gồm thu trước bảo hiểm y tế năm sau, thu trước bảo hiểm xã hội tự nguyện cho năm sau, số thu thừa,... do cơ quan bảo hiểm xã hội nộp về.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Phản ánh số nhận trước từ Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kinh phí chi chế độ bảo hiểm của cơ quan bảo hiểm xã hội

Tài khoản 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội, có 4 tài

khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1351- Phải thu từ tiền thu các quỹ bảo hiểm:* Phản ánh khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội về tiền thu các quỹ bảo hiểm;

- *Tài khoản 1352- Phải thu kinh phí chi bảo hiểm:* Phản ánh khoản phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội về kinh phí chi bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả.

Tài khoản 1352 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13521- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

./ *Tài khoản 135211- Chế độ ốm đau, thai sản;*

./ *Tài khoản 135212- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;*

./ *Tài khoản 135213- Chế độ hưu trí, tử tuất;*

+ *Tài khoản 13522- Bảo hiểm y tế*

+ *Tài khoản 13523- Bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tài khoản 1353- Phải thu kinh phí thu hồi chi sai năm trước:* Phản ánh khoản phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về kinh phí thu hồi chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định.

Tài khoản 1353 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13531- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

./ *Tài khoản 135311- Chế độ ốm đau, thai sản;*

./ *Tài khoản 135312- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;*

./ *Tài khoản 135313- Chế độ hưu trí, tử tuất;*

+ *Tài khoản 13532- Bảo hiểm y tế;*

+ *Tài khoản 13533- Bảo hiểm thất nghiệp.*

- *Tài khoản 1358- Phải thu khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội:* Phản ánh khoản phải thu khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở:

a) Căn cứ danh sách chi trả chế độ bảo hiểm do bộ phận quản lý chi chuyên sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có các TK 331, 332.

b) Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận kinh phí chi các chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

c) Trường hợp phát sinh khoản chi sai trong năm phải thu hồi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân do Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

3.2. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

a) Căn cứ danh sách chi trả chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có các TK 331, 332.

b) Đối với kinh phí chi trả chế độ bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (33521, 33522, 33523, chi tiết phải trả từng Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

c) Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về việc nhận kinh phí chi các chế độ bảo hiểm của cả tỉnh do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

d) Trường hợp phát sinh khoản chi sai trong năm phải thu hồi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý, căn cứ hồ sơ tài liệu có

liên quan, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523).

3.3. Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

a) Căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về nhận khoản tiền thu các quỹ bảo hiểm và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng do các cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351, chi tiết nhận trước của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân).

b) Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền các cơ quan bảo hiểm xã hội đã thu bằng tiền phân bổ vào các quỹ bảo hiểm tương ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có các TK 521, 522, 523

c) Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số phải thu hồi kinh phí chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13531, 13532, 13533, chi tiết từng Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân)

Có các TK 521, 522, 523.

3.4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phát sinh khoản phải thu khác với cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1358)

Có TK liên quan.

- Khi xử lý các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1358).

TÀI KHOẢN 137

PHẢI THU LÃI TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm theo quy định hiện hành như tiền lãi mua trái phiếu Chính phủ, lãi tiền gửi ngân hàng,... Tài khoản này chỉ mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở tài khoản chi tiết cho từng hoạt động đầu tư (phương thức đầu tư, danh mục đầu tư), từng đối tượng phải thu và từng lần thanh toán và chi tiết khác phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Bên Nợ: Số lãi khoản đầu tư đã phát sinh nhưng chưa thu được tiền;

Bên Có: Số lãi khoản đầu tư đã thu được tiền.

Số dư bên Nợ: Các khoản lãi từ hoạt động đầu tư còn phải thu.

Tài khoản 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1371- Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:* Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13711- Quỹ ốm đau và thai sản;*

+ *Tài khoản 13712- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;*

+ *Tài khoản 13713- Quỹ hưu trí và tử tuất.*

- *Tài khoản 1372- Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm y tế:* Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế.

- *Tài khoản 1373- Phải thu lãi từ đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- *Tài khoản 1378- Phải thu lãi khác:* Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu lãi khác phát sinh từ các khoản đầu tư ngoài khoản phải thu tiền lãi nêu trên.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm:

- Định kỳ, tính số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

- Khi thanh toán các khoản đầu tư đến kỳ đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 525- Doanh thu tài chính (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này).

3.2. Trường hợp phát sinh các khoản phải thu khác từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư

Có TK liên quan

3.3. Trường hợp được xóa lãi: Căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu các năm trước)

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu năm nay)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư.

TÀI KHOẢN 138 PHẢI THU KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác chưa phản ánh vào các tài khoản phải thu đã có.

1.2. Các khoản phải thu khác được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng khoản phải thu, từng lần thanh toán và chi tiết khác phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138- Phải thu khác

Bên Nợ: Số phải thu khác của các cơ quan bảo hiểm xã hội.

Bên Có:

- Số phải thu đã thu được;
- Số đã nhận trước.

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu khác của các cơ quan bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh số đã nhận trước lớn hơn số phải thu.

Tài khoản 138- Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1381- Phải thu khác quỹ bảo hiểm xã hội:* phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác của cơ quan bảo hiểm xã hội liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 13811- Quỹ ốm đau và thai sản;*
- + *Tài khoản 13812- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;*
- + *Tài khoản 13813- Quỹ hưu trí và tử tuất.*

- *Tài khoản 1382- Phải thu khác quỹ bảo hiểm y tế:* phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác của cơ quan bảo hiểm xã hội liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế.

- *Tài khoản 1383- Phải thu khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu khác của cơ quan bảo hiểm xã hội liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát sinh các khoản phải thu khác tại các cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK liên quan

3.2. Khi xử lý các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 138- Phải thu khác

TÀI KHOẢN LOẠI 3

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 3

1. Tài khoản loại 3 gồm các tài khoản phản ánh khoản nợ phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

- Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cá nhân là đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định.
- Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị trong trường hợp đơn vị được nhận tiền bảo hiểm theo quy định.
- Phải trả trong quan hệ thanh toán giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với nhau.
- Các khoản phải trả khác.

2. Tất cả các khoản nợ phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội đều phải được hạch toán chi tiết theo từng nội dung phải trả, từng đối tượng thanh toán, từng lần trả và chi tiết theo các yếu tố khác phù hợp với yêu cầu quản lý của cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Các cơ quan bảo hiểm xã hội phải theo dõi chặt chẽ số liệu các khoản phải trả. Cuối kỳ kế toán, tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, đối với số dư khoản phải trả của các đối tượng hưởng bảo hiểm và phải trả các đơn vị theo chế độ quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội phải đối chiếu, kiểm tra và xác nhận số liệu công nợ còn phải trả tại bộ phận kế toán và bộ phận quản lý chi, bảo đảm khớp đúng.

Riêng số dư khoản phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội và khoản phải trả khác, phải xác nhận công nợ còn phải trả với các đối tượng thanh toán.

4. Bù trừ công nợ:

a) Trường hợp cùng một đối tượng thanh toán vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả với cơ quan bảo hiểm xã hội, sau khi hai bên đã đối chiếu, xác nhận công nợ khớp đúng thì được thực hiện bù trừ công nợ, khi bù trừ phải lập Bảng kê thanh toán bù trừ làm căn cứ hạch toán bù trừ số nợ phải thu với số nợ phải trả.

b) Nghiêm cấm việc bù trừ các khoản nợ giữa các đối tượng thanh toán khác nhau (kể cả bù trừ trên cùng một tài khoản chi tiết, trên cùng tài khoản tổng hợp hoặc bù trừ số liệu trình bày trên sổ kế toán, trên báo cáo).

Tài khoản loại 3 gồm có 4 tài khoản:

- Tài khoản 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm;
- Tài khoản 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định;
- Tài khoản 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội;
- Tài khoản 338- Phải trả khác.

TÀI KHOẢN 331

PHẢI TRẢ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cá nhân là đối tượng được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (kể cả khoản trả cho cá nhân được thanh toán thông qua đơn vị sử dụng lao động).

1.2. Các khoản phải trả phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Các khoản phải trả mà cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho các cá nhân là đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, gồm: Đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản; đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất theo quy định;

- Các khoản phải trả mà cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho các cá nhân là đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế;

- Các khoản phải trả mà cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho các cá nhân là đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cơ sở mở sổ kế toán chi tiết theo các đối tượng, nhóm đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm khoa học và thống nhất nhưng không trùng lặp thông tin chi tiết do bộ phận quản lý chi đã theo dõi.

1.4. Số nợ phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ phải trả từ các tài khoản chi tiết phải trả đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, không được bù trừ các khoản nợ giữa các nhóm đối tượng khác nhau. Việc hạch toán chi tiết phải bảo đảm rõ ràng, minh bạch, kế toán phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội với các nhóm đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đã mở theo dõi chi tiết.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Bên Nợ:

- Khoản phải trả đã trả cho các đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

- Bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Bên Có: Khoản cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Số dư bên Có: Các khoản cơ quan bảo hiểm xã hội còn phải trả cho đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh khoản các cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả lớn hơn khoản phải trả cho đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm, có 3 tài khoản cấp 2:

a) **Tài khoản 3311- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội:** Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 3311 có 2 tài khoản cấp 3:

- **Tài khoản 33111- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do quỹ bảo đảm:** Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 4:

+ **Tài khoản 331111- Phải trả đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản:** Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ ốm đau, thai sản do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

+ **Tài khoản 331112- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:** Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

+ **Tài khoản 331113- Phải trả đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất:** Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ hưu trí, tử tuất do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm theo quy định.

- **Tài khoản 33112- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm:** Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm chi trả theo quy định.

b) *Tài khoản 3312- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định.

c) *Tài khoản 3313- Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Căn cứ danh sách chi trả cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội(13521, 13522, 13523)

Có TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm.

3.2. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh: Căn cứ danh sách chi trả cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm trực tiếp quản lý từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (13521, 13522, 13523)

Có TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm.

3.3. Khi thanh toán chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng:

3.3.1. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán trực tiếp cho các đối tượng được hưởng, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc đã thanh toán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có các TK 111, 112,...

3.3.2. Trường hợp thanh toán qua tổ chức hỗ trợ chi trả, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc quyết toán số tiền thực tế mà tổ chức hỗ trợ chi trả đã chi các loại bảo hiểm cho đối tượng hưởng:

a) Nếu đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý:

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352).

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

b) Nếu đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý: Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

3.4. Trường hợp phát sinh khoản đã chi sai chế độ bảo hiểm trong năm phải thu hồi, căn cứ hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352)

3.5. Trường hợp trích đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm:

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu từ các đối tượng đóng bảo hiểm do bộ phận quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu bảo hiểm y tế cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam).

- Căn cứ danh sách đối tượng được trích đóng bảo hiểm y tế từ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả đối tượng hưởng các chế độ bảo hiểm

Có TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

TÀI KHOẢN 332

PHẢI TRẢ CÁC ĐƠN VỊ THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả của cơ quan bảo hiểm xã hội với các đơn vị được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định.

1.2. Tài khoản này sử dụng ở Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở để phản ánh:

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với đơn vị sử dụng lao động như thanh quyết toán tiền y tế cơ quan được trích cho đơn vị sử dụng lao động; thanh toán tiền đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động,...

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ sở khám chữa bệnh (có ký hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan bảo hiểm xã hội) về các khoản chi khám, chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm y tế bảo đảm.

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ sở dạy nghề về các khoản hỗ trợ học nghề cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm thất nghiệp bảo đảm;

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với trường học về các khoản trích chuyển kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm y tế bảo đảm.

- Khoản phải trả phát sinh trong quan hệ thanh toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan lao động về hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động bảo đảm.

- Khoản phải trả khác giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định.

1.3. Các cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán chi tiết theo chế độ bảo hiểm, theo đơn vị được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định (đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh,...) và chi tiết khác phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định

Bên Nợ: Số cơ quan bảo hiểm xã hội đã ứng trước hoặc đã chuyển trả cho các đơn vị.

Bên Có: Số cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả cho đơn vị trên cơ sở số liệu quyết toán của cơ quan bảo hiểm xã hội;

Số dư bên Có: Phản ánh số cơ quan bảo hiểm xã hội còn phải trả cho đơn vị.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh số các cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả lớn hơn số phải trả.

Tài khoản 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định, có 3 tài khoản cấp 2:

a) *Tài khoản 3321- Phải trả chế độ bảo hiểm xã hội*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Tài khoản 3321 có 3 tài khoản cấp 3:

-*Tài khoản 33211- Phải trả chế độ ốm đau, thai sản*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ ốm đau, thai sản theo quy định.

-*Tài khoản 33212- Phải trả chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định.

-*Tài khoản 33213- Phải trả chế độ hưu trí, tử tuất*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ hưu trí, tử tuất theo quy định.

b) *Tài khoản 3322- Phải trả chế độ bảo hiểm y tế*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm y tế theo quy định.

c) *Tài khoản 3323- Phải trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội với cơ quan, đơn vị về chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Căn cứ danh sách chi trả cho các đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định (từ bộ phận quản lý chi chuyển sang), ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352, chi tiết phải thu của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh)

Có TK 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định.

3.2. Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh: Căn cứ danh sách chi trả cho các đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm theo quy định từ bộ phận quản lý chi chuyển sang, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352, chi tiết phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định.

3.3. Khi cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán trực tiếp cho các đơn vị hưởng chế độ bảo hiểm, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc đã thanh toán, ghi:

Nợ TK 332- Phải trả các đơn vị theo chế độ quy định

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 335

PHẢI TRẢ GIỮA CÁC CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này được dùng để phản ánh khoản phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội với nhau, bao gồm:

- Khoản phải trả số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng giữa Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh với Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Khoản phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải trả cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải trả cho Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở.

- Khoản phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Khoản phải trả khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ví dụ khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn các cơ quan bảo hiểm xã hội phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải khẩn trương thu hồi các khoản còn phải thu từ đối tượng đóng để nộp về các quỹ bảo hiểm theo quy định. Đối với khoản phải thu từ đối tượng đóng bảo hiểm đã ghi nhận trên TK 131 (bút toán Nợ TK 131/Có TK 3351) nhưng chưa thu được để nộp về quỹ bảo hiểm theo quy định, thì đến cuối kỳ kế toán, cơ quan bảo hiểm xã hội phải kết chuyển số liệu này trên TK 3351 sang TK 338 (chi tiết số dự thu chưa thu được) để phản ánh chính xác tình hình thanh toán thực tế với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm, bảo đảm việc đối chiếu theo nguyên tắc kế toán tại mục 1.4 (bút toán Nợ TK 3351/Có TK 338).

Sang đầu năm sau, đối với số chưa thu được các năm trước mà trong năm cơ quan bảo hiểm xã hội phải tiếp tục theo dõi thu hồi để nộp về quỹ bảo hiểm, đơn vị kết chuyển số liệu tương ứng trên tài khoản 338 sang tài khoản 3351 để theo dõi tình hình thanh toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm trong năm (bút toán Nợ TK 338/Có TK 3351).

1.3. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết đến đối tượng thanh toán và chi tiết khác phù hợp với yêu cầu quản lý cụ thể.

1.4. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp phải đối chiếu số dư Tài khoản 135, Tài khoản 335 liên quan đến các giao dịch nội bộ trong hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội bảo đảm khớp đúng; Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối chiếu số liệu liên quan đến các giao dịch với Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời để bảo đảm việc loại trừ toàn bộ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội

Bên Nợ:

- Số cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả.
- Số chuyển trước cho cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

Bên Có: Số phải trả các cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

Số dư bên Có:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Khoản còn phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Khoản còn phải nộp cấp trên về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng; Khoản còn phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh phải trả cho Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở; Khoản còn phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam kinh phí thu hồi chi sai năm trước.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ trong các trường hợp sau:

- Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Khoản đã chuyển trước cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân về kinh phí chi chế độ bảo hiểm.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở: Phản ánh số kinh phí đã nộp lớn hơn kinh phí phải nộp cấp trên về số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng (như thu bảo hiểm y tế năm sau, thu thừa,... đã chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam); Khoản Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh đã chuyển trước cho Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở về kinh phí chi chế độ bảo hiểm.

Tài khoản 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3351- Phải trả số thu bảo hiểm:* Phản ánh khoản phải trả của các cơ quan bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối với số thu từ đối tượng đóng bảo hiểm;

- *Tài khoản 3352- Phải trả kinh phí chi bảo hiểm:* Phản ánh khoản phải trả của Bảo hiểm xã hội Việt Nam với các cơ quan bảo hiểm xã hội về kinh phí chi chế độ bảo hiểm.

Tài khoản 3352 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33521- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

/ Tài khoản 335211- Chế độ ốm đau, thai sản;

/ Tài khoản 335212- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

/ Tài khoản 335213- Chế độ hưu trí, tử tuất;

+ *Tài khoản 33522- Bảo hiểm y tế*

+ *Tài khoản 33523- Bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tài khoản 3353- Phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước:* Phản ánh khoản phải nộp trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam của Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở về kinh phí thu hồi chi sai năm trước phải thu hồi theo quy định.

Tài khoản 3353 có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33531- Bảo hiểm xã hội, gồm 3 tài khoản cấp 4:*

/ Tài khoản 335311- Chế độ ốm đau, thai sản;

/ Tài khoản 335312- Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

/ Tài khoản 335313- Chế độ hưu trí, tử tuất;

+ *Tài khoản 33532- Bảo hiểm y tế*

+ *Tài khoản 33533- Bảo hiểm thất nghiệp*

- *Tài khoản 3358- Phải trả khác giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội:* Phản ánh khoản phải trả khác ngoài các khoản nêu trên của cơ quan bảo hiểm xã hội với các cơ quan bảo hiểm xã hội khác.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán phải trả số thu các quỹ bảo hiểm

a) Tại Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở:

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng đóng bảo hiểm và căn cứ số phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng các quỹ bảo hiểm do bộ phận quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu các quỹ bảo hiểm từ các đối tượng đóng, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh).

- Căn cứ vào giấy báo Nợ của ngân hàng, kho bạc về số tiền thu bảo hiểm đã chuyển về Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

b) Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp số phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng đóng bảo hiểm và căn cứ số phải thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng các quỹ bảo hiểm do bộ phận quản lý thu chuyển sang, hạch toán số phải thu các quỹ bảo hiểm từ các đối tượng đóng do Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh quản lý trực tiếp, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam).

- Khi nhận giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc về số tiền thu theo quy định và tiền thu xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

- Căn cứ giấy báo Nợ của ngân hàng, kho bạc về chuyển trả số tiền thu theo quy định và tiền thu xử lý chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh về Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351, chi tiết phải trả Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

c) Cuối kỳ kế toán, đối với khoản phải thu từ đối tượng đóng bảo hiểm nhưng chưa thu được để nộp về quỹ bảo hiểm theo quy định, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân thực hiện kết chuyển theo dõi số dự thu chưa thu được, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 338- Phải trả khác (chi tiết số dự thu chưa thu được).

- Sang đầu năm sau, đối với số chưa thu được các năm trước mà trong

năm cơ quan bảo hiểm xã hội phải tiếp tục theo dõi thu hồi để nộp về quỹ bảo hiểm, đơn vị kết chuyển số liệu để theo dõi tình hình thanh toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm trong năm ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (chi tiết số dự thu chưa thu được)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

3.2. Kế toán phải trả kinh phí chi chế độ bảo hiểm

a) Tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

- Khi chuyển kinh phí cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

- Căn cứ hồ sơ, chứng từ có liên quan về việc xác định kinh phí chi phải chuyển cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí theo chế độ quy định

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352).

b) Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh:

- Khi chuyển kinh phí chi chế độ bảo hiểm cho bảo hiểm xã hội cấp cơ sở trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

- Trường hợp tổ chức hỗ trợ chi trả chi các loại bảo hiểm cho đối tượng hưởng thuộc Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở quản lý: Căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc quyết toán số tiền thực tế mà tổ chức hỗ trợ chi trả đã chi cho đối tượng hưởng, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

Có TK 134- Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả.

- Kết chuyển kinh phí chi chế độ bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở theo số thực tế phải chi trả, căn cứ hồ sơ, chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1352, chi tiết phải thu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352, chi tiết phải trả từng Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở)

3.3. Kế toán phải trả kinh phí thu hồi chi sai năm trước: Tại Bảo hiểm xã

hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở:

- Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định kinh phí chi sai năm trước mà đơn vị phải thu hồi để nộp trả về quỹ bảo hiểm theo quy định, ghi:

Nợ các TK 331, 332

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3353).

- Khi thu hồi được khoản chi sai, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có các TK 331, 332

- Khi nộp khoản thu hồi chi sai lên Bảo hiểm xã hội cấp trên, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3353)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc.

- Tại Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, khi nhận kinh phí thu hồi chi sai năm trước do Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở nộp về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3353)

3.4. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới, đối với các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn trên các tài khoản thu, chi chế độ mà cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới phải nộp về cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3358)

3.5. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phát sinh khoản phải trả khác với cơ quan bảo hiểm xã hội khác, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3358)

- Khi xử lý các khoản phải trả khác, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3358)

Có TK liên quan.

TÀI KHOẢN 338

PHẢI TRẢ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác chưa được

phản ánh vào các tài khoản phải trả đã có và tình hình thanh toán các khoản phải trả này, bao gồm:

a) Khoản phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

b) Khoản đầu tư được nhận lãi trước chờ phân bổ.

c) Khoản phải trả khác.

1.2. Các khoản phải trả khác được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả, từng khoản phải trả, từng lần thanh toán và chi tiết khác phục vụ yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338- Phải trả khác

Bên Nợ: Số phải trả khác cơ quan bảo hiểm xã hội đã trả cho các đối tượng có liên quan.

Bên Có:

- Số phải trả khác của các cơ quan bảo hiểm xã hội.
- Số nhận trước của các đối tượng có liên quan đến khoản phải trả khác.

Số dư bên Có: Số phải trả khác mà cơ quan bảo hiểm xã hội còn phải trả cho các đối tượng có liên quan.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh số đã trả lớn hơn số phải trả khác của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Tài khoản 338- Phải trả khác, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3381- Phải trả khác quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội và tình hình thanh toán các khoản phải trả này.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 33811- Quỹ ốm đau và thai sản;*
- + *Tài khoản 33812- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;*
- + *Tài khoản 33813- Quỹ hưu trí và tử tuất.*

- *Tài khoản 3382- Phải trả khác quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế và tình hình thanh toán các khoản phải trả này.

- *Tài khoản 3383- Phải trả khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp và tình hình thanh toán các khoản phải trả này.

- *Tài khoản 3388- Phải trả khác:* Phản ánh các khoản phải trả khác ngoài

các khoản nêu trên.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam xác định phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động:

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

- Khi chuyển kinh phí chi tổ chức và hoạt động cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

3.2. Trường hợp tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam tạm ứng kinh phí chi tổ chức và hoạt động từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

3.3. Trường hợp khoản đầu tư được nhận lãi trước: Khi gửi tiền có kỳ hạn hoặc các khoản đầu tư khác được nhận lãi trước,... ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực bỏ ra)

Có TK 338- Phải trả khác (chi tiết số lãi nhận trước theo từng quỹ).

3.4. Cuối kỳ kế toán, đối với khoản phải thu từ đối tượng đóng bảo hiểm nhưng chưa thu được để nộp về quỹ bảo hiểm theo quy định, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội cấp cơ sở thực hiện kết chuyển theo dõi số dự thu chưa thu được, ghi:

Nợ TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351)

Có TK 338- Phải trả khác (chi tiết số dự thu chưa thu được).

- Sang đầu năm sau, đối với số chưa thu được các năm trước mà cơ quan

bảo hiểm xã hội phải tiếp tục theo dõi thu hồi để nộp về quỹ bảo hiểm, đơn vị kết chuyển số liệu để theo dõi tình hình thanh toán với Bảo hiểm xã hội Việt Nam về số thu bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (chi tiết số dự thu chưa thu được)

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3351).

3.5. Trường hợp phát sinh các khoản phải trả khác tại các cơ quan bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 338- Phải trả khác

3.6. Khi xử lý các khoản phải trả khác, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK liên quan

TÀI KHOẢN LOẠI 4

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 4

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tài sản thuần của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

2. Tài sản thuần là phần nguồn lực thuộc về các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, được xác định bằng tổng tài sản trừ đi nợ phải trả. Các tài khoản này chỉ được sử dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Khi nhận hoặc sử dụng các nguồn lực làm tăng, giảm tài sản thuần, Bảo hiểm xã hội Việt Nam không hạch toán tăng, giảm trực tiếp vào các tài khoản tài sản thuần (không hạch toán đối ứng tài khoản Loại 1, 3 với tài khoản Loại 4). Tất cả các khoản tăng, giảm tài sản thuần đều phải được hạch toán thông qua tài khoản doanh thu, tài khoản chi phí.

Tài khoản Loại 4 có 03 tài khoản:

- Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế;
- Tài khoản 431- Kết dư quỹ bảo hiểm;
- Tài khoản 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

TÀI KHOẢN 421

THẶNG DƯ (THÂM HỤT) LŨY KẾ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh thặng dư (thâm hụt) của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý tại ngày khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính. Tài khoản này chỉ áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Các khoản thặng dư (thâm hụt) được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm (bao gồm doanh thu của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm) và chi phí trong năm (bao gồm chi phí theo chế độ quy định, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động, chi phí tài chính và chi phí khác của quỹ bảo hiểm), có điều chỉnh cho trường hợp sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước và sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm (số điều chỉnh).

Trong đó, chênh lệch giữa doanh thu trong năm và số điều chỉnh lớn hơn chi phí trong năm được xác định là khoản thặng dư. Chênh lệch giữa doanh thu trong năm và số điều chỉnh nhỏ hơn chi phí trong năm được xác định là khoản thâm hụt.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam xử lý khoản thặng dư, thâm hụt các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định pháp luật.

1.4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Bên Nợ:

- Phản ánh khoản thâm hụt do chi phí trong năm lớn hơn doanh thu trong năm;

- Kết chuyển vào kết dư quỹ bảo hiểm, dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm và các khoản kết chuyển xử lý khác đối với thặng dư theo quy định.

Bên Có:

- Phản ánh khoản thặng dư phát sinh do doanh thu trong năm lớn hơn chi phí trong năm;

- Nhận kết chuyển nguồn do trong năm sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế;

- Bù đắp khoản thâm hụt theo quy định (nếu có).

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số thâm hụt lũy kế chưa được xử lý.

Số dư bên Có: Số thặng dư lũy kế chưa kết chuyển.

Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội

Tài khoản 4211 có 3 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 42111- Quỹ ốm đau và thai sản

+ Tài khoản 42112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp

+ Tài khoản 42113- Quỹ hưu trí và tử tuất

- Tài khoản 4212- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế

- Tài khoản 4213- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp

- Tài khoản 4218- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế khác.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tính và kết chuyển thặng dư (thâm hụt) trong kỳ:

a) Nếu thặng dư, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

b) Nếu thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2. Cuối kỳ, trường hợp có thặng dư, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc kết chuyển khoản thặng dư vào kết dư quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

3.3. Căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về số phải trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43122).

3.4. Căn cứ số phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

3.5. Căn cứ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư, kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi

Nợ TK các 432, 431 (43121, 43122)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN 431

KẾT DƯ QUỸ BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế (bao gồm kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế và quỹ dự phòng khám

chữa bệnh bảo hiểm y tế), quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý trong năm. Tài khoản này chỉ áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Việc xác định số phải trích lập và số sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 431- Kết dư quỹ bảo hiểm

Bên Nợ:

- Phản ánh số kết chuyển các khoản thâm hụt do chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm trong năm lớn hơn khoản thu được của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

- Kết chuyển số đã sử dụng dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm.

Bên Có:

- Phản ánh số kết chuyển các khoản thặng dư phát sinh do khoản thu được trong năm của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp lớn hơn chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm trong năm.

- Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm.

Số dư bên Có: Phản ánh số kết dư hiện có các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Tài khoản 431- Kết dư quỹ bảo hiểm, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4311- Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, bao gồm số kết dư quỹ ốm đau và thai sản; quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quỹ hưu trí và tử tuất.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 43111- Kết dư quỹ ốm đau và thai sản:* Tài khoản này dùng để phản ánh số kết dư quỹ ốm đau và thai sản do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

- + *Tài khoản 43112- Kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Tài khoản này dùng để phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

- + *Tài khoản 43113- Kết dư quỹ hưu trí và tử tuất:* Tài khoản này dùng để

phản ánh số kết dư quỹ hưu trí và tử tuất do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

- *Tài khoản 4312- Kết dư quỹ bảo hiểm y tế*: Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 43121- Kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế*: Tài khoản này dùng để phản ánh số kết dư và tình hình sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định.

+ *Tài khoản 43122- Quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế*: Tài khoản này dùng để phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 4313- Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ, trường hợp có thặng dư, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về việc kết chuyển khoản thặng dư vào kết dư quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

3.2. Cuối kỳ, trường hợp phát sinh khoản thâm hụt được tính vào kết dư quỹ, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan kết chuyển các khoản thâm hụt, ghi:

Nợ TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.3. Trích lập và sử dụng quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế:

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số phải trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43122).

- Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số được sử dụng từ quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trong năm, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi

Nợ TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43122)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.4. Trường hợp trong năm sử dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số được sử

dụng kết dư quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm trước, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Kết dư quỹ bảo hiểm (43121)

Có 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN 432

DỰ PHÒNG RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

1.2. Tài khoản này chỉ áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải bảo đảm đúng quy định.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện phân bổ số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo quy định hiện hành về hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm. Trường hợp pháp luật có quy định Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ số dư dự phòng rủi ro theo từng quỹ bảo hiểm thì phải mở sổ kế toán chi tiết theo từng quỹ.

1.4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Bên Nợ: Kết chuyển số đã sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm.

Bên Có: Số trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm.

Số dư bên Có: Phản ánh số dư hiện có của quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

Trường hợp pháp luật có quy định Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm thì chi tiết Tài khoản 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo các tài khoản cấp 2, 3 như sau:

- *Tài khoản 4321- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo

hiểm xã hội.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + Tài khoản 43211- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ ốm đau và thai sản;
- + Tài khoản 43212- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;
- + Tài khoản 43213- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ hưu trí và tử tuất;
- Tài khoản 4322- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế: Phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế.
- Tài khoản 4323- Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh số trích lập và tình hình sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo quy định, kết chuyển ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.

3.2. Căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan về việc xác định số được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư trong năm, kết chuyển ghi giảm quỹ, ghi

Nợ TK 432- Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

TÀI KHOẢN LOẠI 5

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 5

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm theo quy định. Các tài khoản này chỉ được áp dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Doanh thu ghi nhận vào tài khoản doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (TK 521, 522, 523) bao gồm:

a) Số thu mà quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thu được trong năm từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng theo quy định;

b) Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm theo quy định.

c) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được nộp vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế), quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả các quỹ bảo hiểm theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính của quỹ bảo hiểm.

3. Doanh thu tài chính (TK 525) trong năm bao gồm doanh thu phát sinh từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và các khoản doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật.

4. Không phản ánh vào tài khoản doanh thu các khoản có bản chất là khoản chi trả hộ ngân sách nhà nước như kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước bảo đảm cho các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm, kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của khối an ninh, quốc phòng bị vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng theo quy định.

5. Các tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư cuối kỳ. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển hết số liệu trong năm (sau khi trừ đi số ghi giảm) để xác định kết quả hoạt động tại thời điểm cuối kỳ kế toán trước khi khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Tài khoản Loại 5 có 04 tài khoản:

- Tài khoản 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội;
- Tài khoản 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế;
- Tài khoản 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp;
- Tài khoản 525- Doanh thu tài chính.

TÀI KHOẢN 521

DOANH THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý, bao gồm:

a) Khoản thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng.

b) Khoản thu bảo hiểm xã hội tự nguyện trong năm đã thu được từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng.

c) Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định.

d) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Bên Có: Doanh thu của quỹ bảo hiểm xã hội phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội có 4 tài khoản cấp 2:

a) Tài khoản 5211- Thu theo quy định: Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- ***Tài khoản 52111- Quỹ ốm đau và thai sản:*** Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ ốm đau và thai sản trong năm.

- ***Tài khoản 52112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:*** Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 521121- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp bắt buộc;*

+ *Tài khoản 521122- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện.*

- *Tài khoản 52113- Quỹ hưu trí và tử tuất:* Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong năm.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 521131- Bắt buộc;*

+ *Tài khoản 521132- Tự nguyện.*

b) Tài khoản 5212- Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng: Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 52121- Quỹ ốm đau và thai sản:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào quỹ ốm đau và thai sản trong năm.

- *Tài khoản 52122- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.

- *Tài khoản 52123- Quỹ hưu trí và tử tuất:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong năm.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

+ *Tài khoản 521231- Bắt buộc;*

+ *Tài khoản 521232- Tự nguyện.*

c) Tài khoản 5213- Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ: Phản ánh doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng trong năm theo quy định.

d) Tài khoản 5218- Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội: Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định, không bao gồm doanh thu từ hoạt động đầu tư quỹ.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 52181- Quỹ ốm đau và thai sản*

- *Tài khoản 52182- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.*

- *Tài khoản 52183- Quỹ hưu trí và tử tuất.*

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền thu của quỹ bảo hiểm xã hội và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm xã

hội trong năm, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội (5211, 5212).

3.2. Căn cứ sổ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13311) (đối với ngân sách trung ương)

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351) (đối với ngân sách địa phương)

Có TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội (5213).

3.3. Trường hợp phát sinh khoản doanh thu khác của quỹ bảo hiểm xã hội, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135, 138,...

Có TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội (5218)

3.4. Trường hợp ghi giảm doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội trong năm, ghi:

Nợ TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội

Có TK liên quan

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 521- Doanh thu quỹ bảo hiểm xã hội

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 522

DOANH THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm y tế trong năm, bao gồm:

a) Khoản thu quỹ bảo hiểm y tế từ đối tượng đóng, bao gồm cả thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế thu được trên địa bàn cả nước (gồm cả số thu bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân được giữ lại quản lý trực tiếp để sử dụng cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật).

b) Doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong năm theo quy định.

c) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý (như chi tiết khoản thu của các đối tượng theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu quỹ bảo hiểm y tế trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Bên Có: Doanh thu của quỹ bảo hiểm y tế phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5221- Thu theo quy định:* Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm y tế trong năm.

- *Tài khoản 5222- Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế trong năm.

- *Tài khoản 5223- Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ:* Phản ánh doanh thu từ kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng trong năm theo quy định.

- *Tài khoản 5228- Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế) theo quy định, không bao gồm doanh thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền thu của quỹ bảo hiểm y tế và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm y tế, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế.

3.2. Căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chế độ bảo hiểm y tế, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13312) (đối với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng)

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351) (đối với kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng)

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế (5223).

3.3. Đối với số chi khám bệnh, chữa bệnh cho quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu có thẻ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân cấp được cân đối nguồn tại chỗ: Căn cứ vào các hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí theo chế độ quy định (6212)

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế.

3.4. Trường hợp phát sinh khoản doanh thu khác của quỹ bảo hiểm y tế (quỹ dự phòng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế), căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135, 138,...

Có TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế (5228)

3.5. Trường hợp ghi giảm doanh thu quỹ bảo hiểm y tế trong năm, ghi:

Nợ TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế

Có TK liên quan

3.6. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 522- Doanh thu quỹ bảo hiểm y tế

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 523

DOANH THU QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh doanh thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp

trong năm, bao gồm:

a) Số tiền thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp từ đối tượng đóng trên địa bàn cả nước, bao gồm cả khoản thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

b) Doanh thu từ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

c) Doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định (như số đã chi sai năm trước phải thu hồi để nộp trả quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định), không bao gồm doanh thu tài chính.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Bên Có: Doanh thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5231- Thu theo quy định:* Phản ánh số tiền đã thu được theo quy định từ đối tượng đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

- *Tài khoản 5232- Thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng:* Phản ánh số đã thu tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

- *Tài khoản 5233- Doanh thu từ ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh doanh thu từ kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp.

- *Tài khoản 5238- Doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động khác được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định, không bao gồm doanh thu từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan về việc xác định số tiền thu của quỹ bảo hiểm thất nghiệp và tiền xử lý chậm đóng, trốn đóng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351)

Có TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (5231, 5232).

3.2. Căn cứ số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 133- Phải thu từ ngân sách nhà nước (13313) (đối với ngân sách trung ương)

Nợ TK 135- Phải thu giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (1351) (đối với ngân sách địa phương)

Có TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (5233).

3.3. Trường hợp phát sinh khoản doanh thu khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135, 138,...

Có TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (5238)

3.4. Trường hợp ghi giảm doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong năm, ghi:

Nợ TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Có TK liên quan

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 523- Doanh thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 525 DOANH THU TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này sử dụng để phản ánh doanh thu tài chính của các quỹ bảo hiểm từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành và các khoản doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật, bao gồm:

a) Tiền lãi: Lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá (nếu có),...

b) Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập hoạt động đầu tư quỹ khác theo quy định.

1.2. Tài khoản này chỉ mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Doanh thu tài

chính được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích từ giao dịch và doanh thu được xác định giá trị một cách đáng tin cậy. Trong đó việc ghi nhận doanh thu tài chính trong năm được thực hiện như sau:

a) Tiền lãi được ghi nhận doanh thu trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

b) Cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc các khoản được phân phối tương tự, doanh thu hoạt động đầu tư quỹ khác được ghi nhận doanh thu khi Bảo hiểm xã hội Việt Nam được quyền nhận các khoản này.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi doanh thu hoạt động đầu tư quỹ theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 525- Doanh thu tài chính

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu tài chính trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Bên Có: Doanh thu tài chính phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 525- Doanh thu tài chính, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5251- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 52511- Doanh thu đầu tư quỹ ốm đau và thai sản;*
- + *Tài khoản 52512- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;*

+ *Tài khoản 52513- Doanh thu đầu tư quỹ hưu trí và tử tuất.*

- *Tài khoản 5252- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành.

- *Tài khoản 5253- Doanh thu đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh doanh thu hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo cơ chế đầu tư quỹ hiện hành.

- *Tài khoản 5258- Doanh thu tài chính khác:* Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 52581- Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội*: Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 4:

/ Tài khoản 52511- Doanh thu tài chính khác của quỹ ốm đau và thai sản;

/ Tài khoản 52512- Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;

/ Tài khoản 52513- Doanh thu tài chính khác của quỹ hưu trí và tử tuất.

+ *Tài khoản 52582- Doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế*: Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm y tế.

+ *Tài khoản 52583- Doanh thu tài chính khác quỹ bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh doanh thu tài chính khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

+ *Tài khoản 52588- Doanh thu tài chính khác*: Phản ánh doanh thu tài chính khác theo quy định nhưng không được phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (không phản ánh vào các tài khoản nêu trên).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh lãi từ khoản đầu tư, ghi:

Nợ các TK 112, 137,...

Có TK 525- Doanh thu tài chính.

3.2. Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, khi kết thúc hợp đồng góp vốn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thu hồi vốn góp hoặc nhượng bán vốn góp cho các bên khác (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (nếu khoản lỗ được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp)

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 525- Doanh thu tài chính (nếu lãi).

3.3. Đối với các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn trên các tài khoản thu, chi chế độ mà cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới phải nộp về Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 135 (1358)

Có TK 525- Doanh thu tài chính (5258)

3.4. Trường hợp ghi giảm doanh thu tài chính trong năm, ghi:

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính

Có TK liên quan

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN LOẠI 6

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 6

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm cho đối tượng hưởng bảo hiểm, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động, chi phí tài chính (không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) và chi phí khác của các quỹ bảo hiểm theo quy định. Các tài khoản này chỉ được sử dụng tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Chi phí theo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là các khoản chi phí phải chi trả cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm trong năm theo quy định, được bảo đảm từ nguồn thu quỹ bảo hiểm theo quy định được quản lý tập trung tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Các tài khoản chi phí không có số dư cuối kỳ. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển chi phí (sau khi trừ đi số ghi giảm chi phí) để xác định kết quả hoạt động tại thời điểm cuối kỳ kế toán, trước khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Tài khoản Loại 6 có 04 tài khoản:

- Tài khoản 621- Chi phí theo chế độ quy định;
- Tài khoản 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động;
- Tài khoản 625- Chi phí tài chính;
- Tài khoản 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm.

TÀI KHOẢN 621

CHI PHÍ THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh chi phí phải chi trả cho các cá nhân, tổ chức, đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm trong năm do các quỹ bảo hiểm bảo đảm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Bảo hiểm xã hội Việt Nam bảo đảm kinh phí chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ

bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 621- Chi phí theo chế độ quy định

Bên Nợ: Chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm trong năm do quỹ bảo hiểm đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 621- Chi phí theo chế độ quy định có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6211- Chi phí chế độ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm xã hội trong năm theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 62111- Chi phí chế độ ốm đau, thai sản;*
- + *Tài khoản 62112- Chi phí chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;*

+ *Tài khoản 62113- Chi phí chế độ hưu trí, tử tuất.*

- *Tài khoản 6212- Chi phí chế độ bảo hiểm y tế:* Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm y tế trong năm theo quy định của pháp luật.

- *Tài khoản 6213- Chi phí chế độ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh chi phí phải chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp trong năm theo quy định của pháp luật.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi cho các cơ quan bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân để thanh toán chế độ bảo hiểm trong năm do các quỹ bảo hiểm bảo đảm theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí theo chế độ quy định

Có TK 335- Phải trả giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội (3352).

3.2. Trường hợp ghi giảm chi phí trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 621- Chi phí theo chế độ quy định

3.3. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính,

kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 621- Chi phí theo chế độ quy định.

TÀI KHOẢN 622

TRÍCH CHI PHÍ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh chi phí cho tổ chức và hoạt động cho các cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị có liên quan trích trong năm theo quy định của pháp luật, bao gồm chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.3. Việc trích chi phí tổ chức và hoạt động cho các cơ quan bảo hiểm xã hội và các đơn vị có liên quan phải bảo đảm đúng tỷ lệ theo quy định của pháp luật.

1.4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Bên Nợ: Chi phí cho tổ chức và hoạt động trích trong năm theo quy định của pháp luật.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động có 3 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 6221- Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội:**
Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 3:

+ **Tài khoản 62211- Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ ốm đau và thai sản;**

+ **Tài khoản 62212- Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;**

+ Tài khoản 62213- Trích chi phí tổ chức và hoạt động quỹ hưu trí và tử tuất.

- Tài khoản 6222- Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế: Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

- Tài khoản 6223- Trích chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh khoản trích chi phí cho tổ chức và hoạt động quản lý bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp xác định phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động:

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

- Khi chuyển kinh phí chi tổ chức và hoạt động cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

3.2. Trường hợp tạm ứng kinh phí chi tổ chức và hoạt động từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế cho các đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

- Định kỳ, căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan về việc phải trả kinh phí chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

Có TK 338- Phải trả khác.

3.3. Trường hợp ghi giảm chi phí trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động

3.4. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 622- Trích chi phí tổ chức và hoạt động.

TÀI KHOẢN 625

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí tài chính được phép phát sinh của các quỹ bảo hiểm trong năm theo quy định của pháp luật, không bao gồm các khoản được tính vào chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 625- Chi phí tài chính

Bên Nợ: Chi phí tài chính phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí tài chính trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả”.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 625- Chi phí tài chính, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6251- Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 62511- Chi phí tài chính của quỹ ốm đau và thai sản;*
- + *Tài khoản 62512- Chi phí tài chính của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;*
- + *Tài khoản 62513- Chi phí tài chính của quỹ hưu trí và tử tuất.*
- *Tài khoản 6252- Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm y tế.
- *Tài khoản 6253- Chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh chi phí tài chính quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp kết thúc hợp đồng góp vốn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam nhận lại vốn góp hoặc nhượng bán vốn góp cho các bên khác, nếu bị lỗ mà được phép sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (số lỗ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

3.2. Trường hợp khoản đầu tư được xóa gốc: Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về việc trích quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp xóa nợ, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính

Có TK 121- Đầu tư tài chính

3.3. Trường hợp khoản đầu tư được xóa lãi: Căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 625- Chi phí tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu các năm trước)

Nợ TK 525- Doanh thu tài chính (nếu là khoản lãi đã ghi nhận vào doanh thu năm nay)

Có TK 137- Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư.

3.4. Trường hợp được phép ghi giảm chi phí tài chính trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 625- Chi phí tài chính.

3.5. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 625- Chi phí tài chính.

TÀI KHOẢN 628

CHI PHÍ KHÁC CỦA QUỸ BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí khác của các quỹ bảo hiểm được phép phát sinh theo quy định của pháp luật (nếu có) ngoài các khoản chi phí theo chế độ quy định, khoản trích chi phí tổ chức và hoạt động và chi phí tài chính. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải mở sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm

Bên Nợ: Chi phí khác của các quỹ bảo hiểm phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí khác trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả”.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6281- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm xã hội.

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 3:

- + *Tài khoản 62811- Chi phí khác của quỹ ốm đau và thai sản;*
- + *Tài khoản 62812- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;*
- + *Tài khoản 62813- Chi phí khác của quỹ hưu trí và tử tuất.*
- *Tài khoản 6282- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế:* Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm y tế.
- *Tài khoản 6283- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh chi phí khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát sinh chi phí khác của quỹ bảo hiểm, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112, 338,....

3.2. Trường hợp được phép ghi giảm chi phí khác của các quỹ bảo hiểm trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm.

3.3. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 628- Chi phí khác của quỹ bảo hiểm.

TÀI KHOẢN LOẠI 9

Tài khoản loại 9 có 01 tài khoản:

- Tài khoản 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 911 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

1.2. Tài khoản này chỉ được mở tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải kết chuyển toàn bộ doanh thu, chi phí trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm doanh thu, giảm chi phí) để phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm.

1.3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có thể mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng kết quả của hoạt động các quỹ bảo hiểm theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911- Xác định kết quả.

Bên Nợ:

- Số kết chuyển chi phí trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm chi phí);
- Kết chuyển thặng dư.

Bên Có:

- Số kết chuyển doanh thu trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm doanh thu);
- Kết chuyển thâm hụt.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 911- Xác định kết quả, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 9111- Kết quả quỹ bảo hiểm xã hội:* Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm xã hội trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 91111- Quỹ ốm đau và thai sản*: Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ ốm đau và thai sản.

+ *Tài khoản 91112- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp*: Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.

+ *Tài khoản 91113- Quỹ hưu trí và tử tuất*: Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ hưu trí và tử tuất.

- *Tài khoản 9112- Kết quả quỹ bảo hiểm y tế*: Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm y tế.

- *Tài khoản 9113- Kết quả quỹ bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí của quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- *Tài khoản 9118- Kết quả hoạt động khác*: Phản ánh số chênh lệch doanh thu – chi phí trong năm của hoạt động khác (không tính riêng cho quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp).

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển toàn bộ doanh thu trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm doanh thu), ghi:

Nợ các TK 521, 522, 523, 525

Có TK 911- Xác định kết quả (chi tiết).

3.2. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí trong năm (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm chi phí), ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả (chi tiết)

Có các TK 621, 622, 625, 628.

3.3. Tính và kết chuyển kết quả hoạt động sang tài khoản thặng dư (thâm hụt) của các hoạt động trong kỳ:

a) Nếu thặng dư, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả (chi tiết)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (chi tiết).

b) Nếu thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (chi tiết)

Có TK 911- Xác định kết quả (chi tiết).

B- TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

- Tài khoản ngoài bảng gồm có 01 tài khoản:

- Tài khoản 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.

TÀI KHOẢN 011

THEO DÕI CHI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ CHỜ QUYẾT TOÁN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh chưa được quyết toán, bao gồm:

- Chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế vượt dự toán Bảo hiểm xã hội Việt Nam giao nhưng trong phạm vi số trích quỹ dự phòng từ số thu trong năm theo dự toán Thủ tướng Chính phủ giao;

- Chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế vượt dự toán Thủ tướng Chính phủ giao;

- Chi phí vượt dự kiến chi khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở không thống nhất kiến nghị Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Sở Y tế xem xét hoặc tổng hợp gửi Bộ Y tế để giải quyết theo quy định của pháp luật;

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh trong năm đã đề nghị thanh toán theo quy định có vướng mắc (thời gian giải quyết thanh toán không quá 12 tháng kể từ ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị thanh toán);

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn.

1.2. Cơ quan bảo hiểm xã hội phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản chi vượt dự toán do Thủ tướng Chính phủ giao, khoản chi chưa thống nhất trong quá trình quyết toán giữa bảo hiểm xã hội và cơ sở khám chữa bệnh, khoản chi cần rà soát báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam vào kỳ họp sau. Khi được phê duyệt quyết toán phải tắt toán tài khoản ngoài bảng và căn cứ hồ sơ thanh, quyết toán để hạch toán vào tài khoản trong bảng có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.

Bên Nợ: Phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh chờ quyết toán tăng.

Bên Có: Phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh chờ quyết toán giảm.

Số dư bên Nợ: Phản ánh các khoản chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh hiện đang chờ quyết toán.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

3.1. Khi phát sinh khoản chi vượt dự toán do Thủ tướng Chính phủ giao, khoản chi chưa thống nhất trong quá trình quyết toán giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám chữa bệnh do phải xin ý kiến liên Bộ để được phép thanh toán, khoản chi cần rà soát báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam vào kỳ họp sau; căn cứ hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.

3.2. Khi được phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 011- Theo dõi chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế chờ quyết toán.